

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2501*/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày *20* tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào thực hiện giải quyết theo Quy trình bốn bước: Tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh (lần II)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh, trên cơ sở bổ sung chức năng, nhiệm vụ và đổi tên Ban Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Kế hoạch số 6308/KH-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh về rà soát thủ tục hành chính (TTHC), thực hiện phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC tại Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 06-KH/BCĐ ngày 03/4/2018 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh về ban hành Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2018;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1227/SNN&PTNT-VP ngày 06/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 45 Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào thực hiện giải quyết theo Quy trình bốn bước: Tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh (*Chi tiết kèm theo Phụ lục*).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức, phân công cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị thực hiện giải quyết TTHC theo Quy trình bốn bước tại Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh.

Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện và kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Tân

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN QUY TRÌNH BỐN
BƯỚC TẠI TRUNG TÂM HCC3 XTĐT TỈNH CỦA SỞ NN&PTNT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 20/8/2018
của UBND tỉnh)

TT	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực Thủy sản
01	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá
02	Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá tra thương phẩm
03	Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá tra thương phẩm
04	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu)
05	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu)
06	Chứng nhận thủy sản khai thác
07	Chứng nhận lại thủy sản khai thác
08	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời
09	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp
II	Lĩnh vực Chăn nuôi
10	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale – CFS) đối với giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi
III	Lĩnh vực Thú y
11	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)
12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)
13	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký)
14	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y
15	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)
IV	Lĩnh vực Lâm nghiệp
16	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập
17	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn

	ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức
18	Cho thuê rừng cho tổ chức
19	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trọt; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyên hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)
20	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con
21	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống
22	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu
23	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và Phụ lục II, III của CITES
24	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên
25	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức
26	Cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ chuyển sang trồng cao su của tổ chức
27	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của các tổ chức
28	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng
29	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ
30	Giao nộp Gấu cho Nhà nước
31	Giao rừng cho tổ chức
32	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)
33	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý
34	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hằng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)
35	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)
36	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và

	hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)
37	Thẩm định, phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức
38	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý
39	Thẩm định, phê duyệt cho Ban Quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
40	Thẩm định, phê duyệt cho Ban Quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý
41	Thẩm định, phê duyệt cho Ban Quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
42	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác
43	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)
44	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)
45	Thanh lý rừng trồng không thành rừng, rừng trồng không có khả năng thành rừng (áp dụng đối với chủ rừng là các tổ chức)